

1. BẢNG 01: ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Công văn số:       /UBND-KT ngày 20 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Sông Mã)

Đơn vị: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Stt | Tên xã, phường | Giá đất quy định tại Quyết định 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh |                                         |                             | Giá đất đề xuất                   |                                               |                             |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|
|     |                | Đất trồng lúa                                                                 |                                         | Đất trồng cây hàng năm khác | Đất trồng lúa                     |                                               | Đất trồng cây hàng năm khác |
|     |                | Đất chuyên trồng lúa nước (lúa hai vụ)                                        | Đất trồng lúa nước còn lại (lúa một vụ) |                             | Đất chuyên trồng lúa (lúa hai vụ) | Đất trồng lúa còn lại (lúa một vụ, lúa nương) |                             |
| 56  | Xã Sông Mã     | 50.000                                                                        | 38.000                                  | 37.000                      | 65.000                            | 50.000                                        | 54.000                      |

2. BẢNG 02: ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Công văn số:       /UBND-KT ngày 20 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Sông Mã)

Đơn vị: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Stt | Tên xã, phường | Giá đất quy định tại Quyết định<br>65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024<br>của UBND tỉnh | Giá đất đề xuất |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 56  | Xã Sông Mã     | 44.000                                                                              | 54.000          |

**3. BẢNG 03: ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Kèm theo Công văn số:        /UBND-KT ngày 20 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Sông Mã)

Đơn vị: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Stt | Tên xã, phường | Giá đất quy định tại Quyết định 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh | Giá đất đề xuất |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 56  | Xã Sông Mã     | 50.000                                                                        | 65.000          |

#### 4. BẢNG 04: ĐẤT RỪNG

(Kèm theo Công văn số: /UBND-KT ngày 20 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Sông Mã)

Đơn vị: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

| Stt | Tên loại đất      | Giá đất quy định tại Quyết định<br>65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024<br>của UBND tỉnh | Giá đất đề xuất |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Đất rừng sản xuất | 9                                                                                   | 12              |